# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex

| Ngày 15/01/2024 | 27,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **3.8%** | **8.0%** | **-5.6%** |

**DT thuần**
*Q4/23*
**53.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 28.4| 114%
YoY: ▼23.7| -30.8%

**LN thuần**
*Q4/23*
**10.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 7.42| 259%
YoY: ▼0.90| -7.6%

**LN sau thuế**
*Q4/23*
**8.14**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.83| 252%
YoY: ▼0.62| -7.1%

**Tỷ lệ lãi EBIT**
*2023*
**14.0%**
YoY: +/-▲ 3.1%

**ROE**
*2023*
**19.2%**
YoY: +/-▼ 5.1%

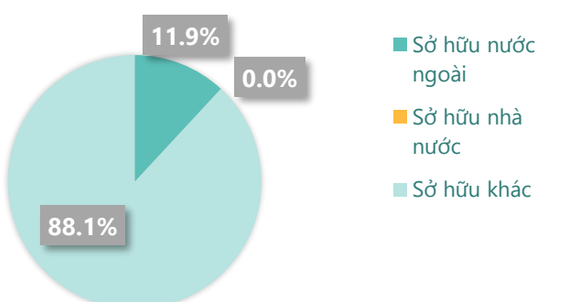
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 21,375 - 31,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 105 |
| Số lượng CPLH (CP) | 3,900,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 120 |
| Sở hữu nước ngoài | 11.9% |
| Beta | 0.48 |
| EPS | 3,378 |
| P/E | 8.1 |

**DT thuần**
*2023*
**118**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼68.0| -36.2%

**LN thuần**
*2023*
**16.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.50| -17.2%

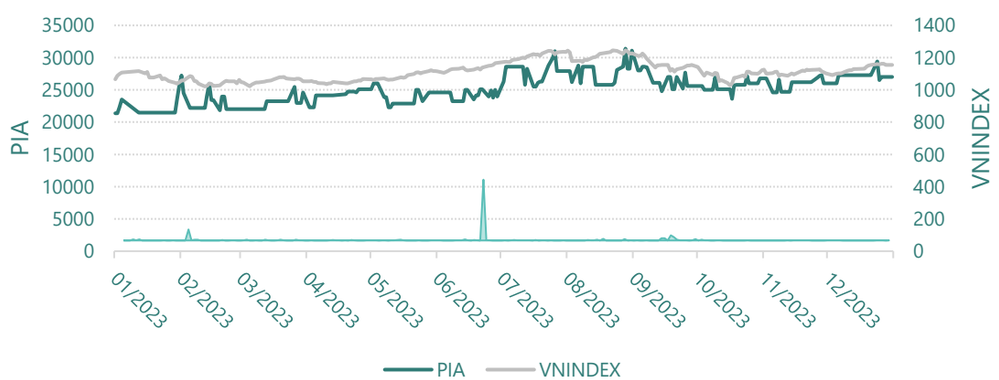
**LN sau thuế**
*2023*
**13.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.80| -17.8%

### Cơ cấu sở hữu

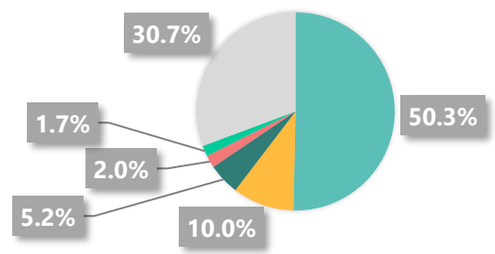



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

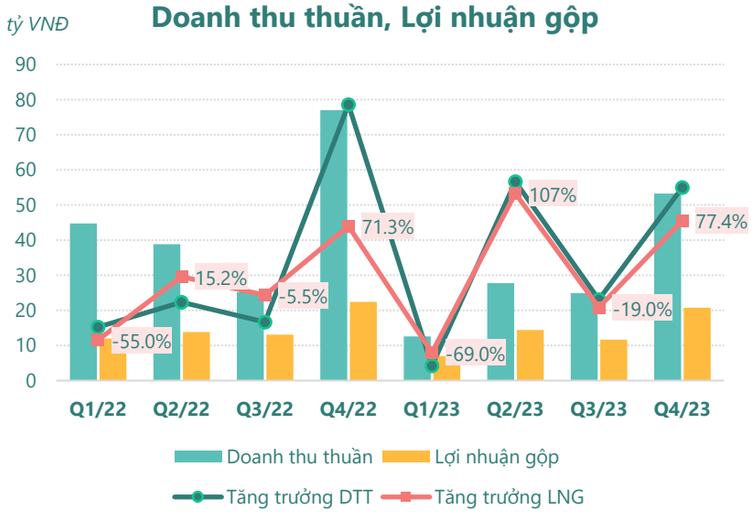



- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex
- Hoàng Hải Đường (Thành viên HĐQT)
- Peter Eric Dennis
- Phan Thanh Sơn
- Trần Ngọc Tuấn (Chủ tịch HĐQT)

*(Nguồn: fireant.vn)*

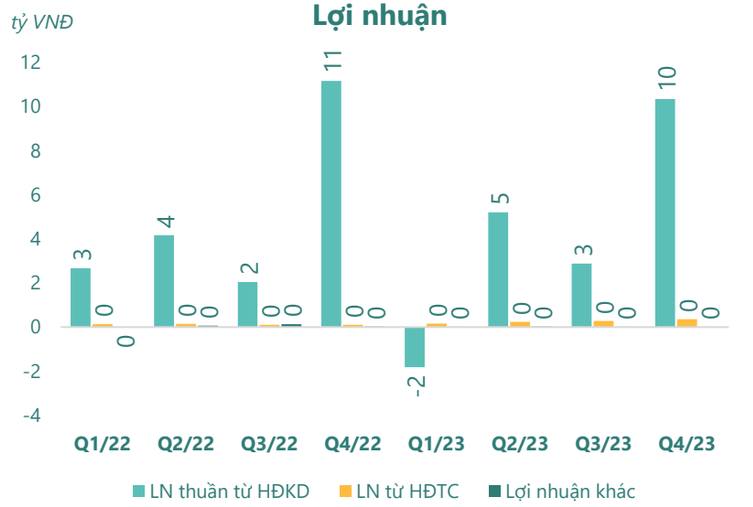
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



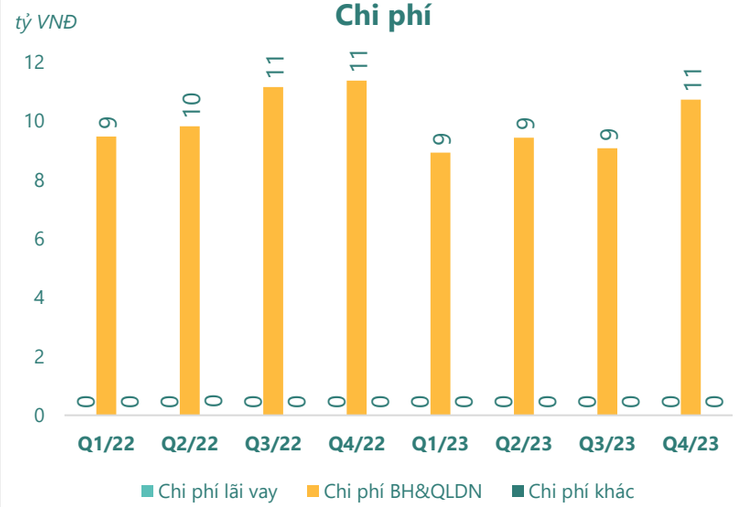

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



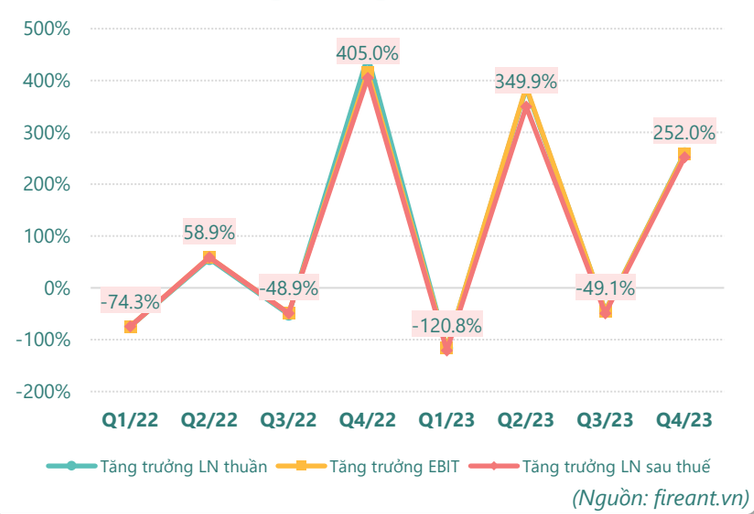

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



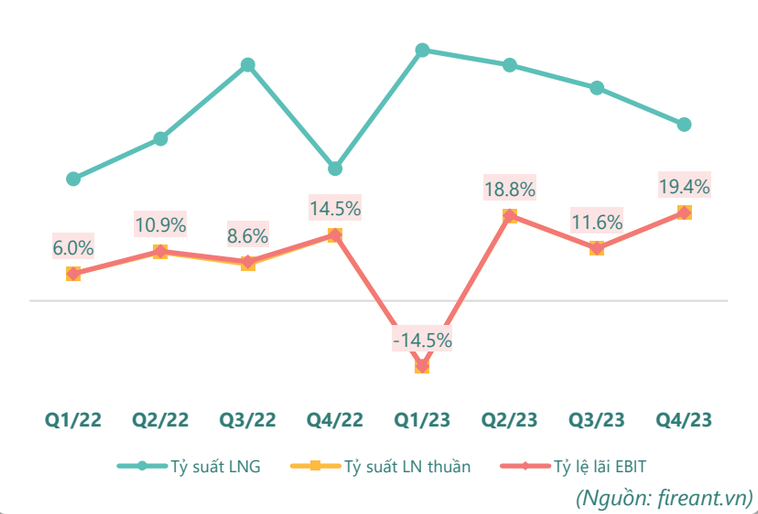

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



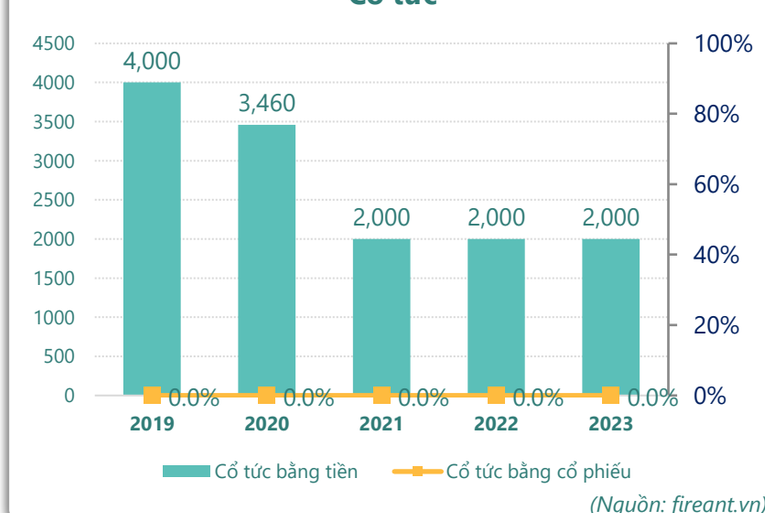

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

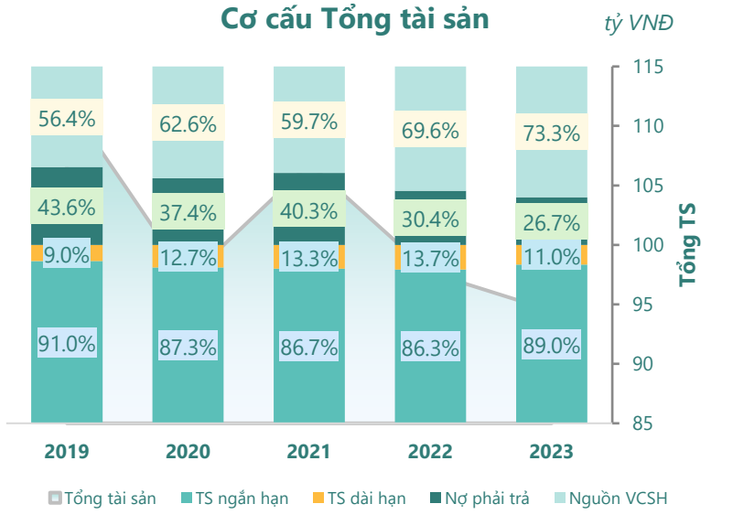
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

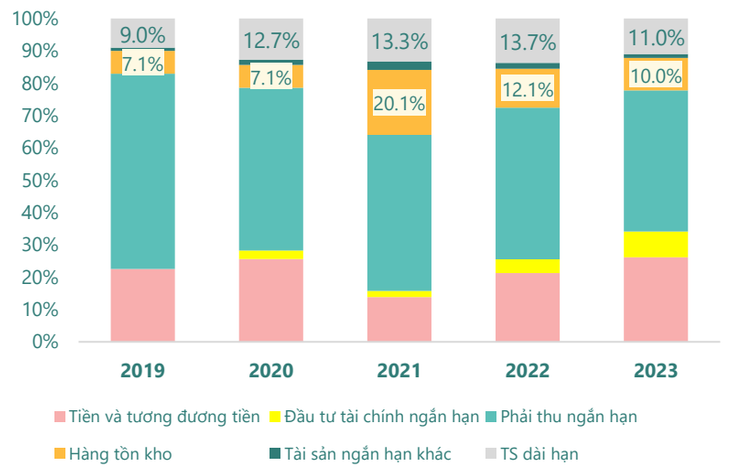
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



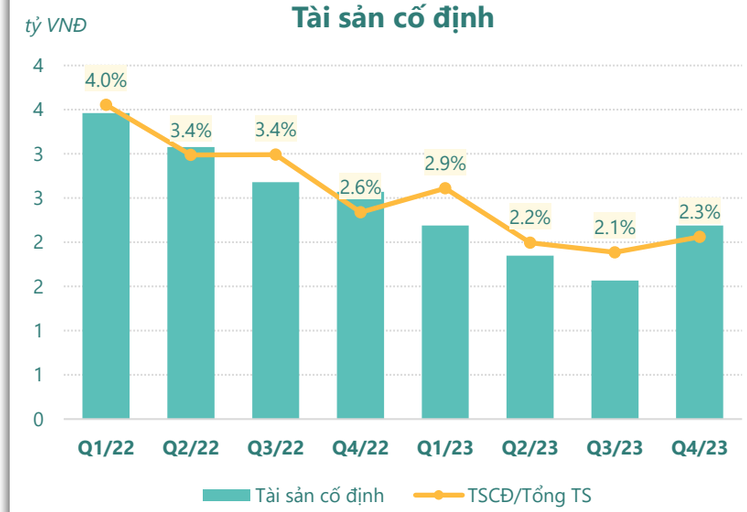

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



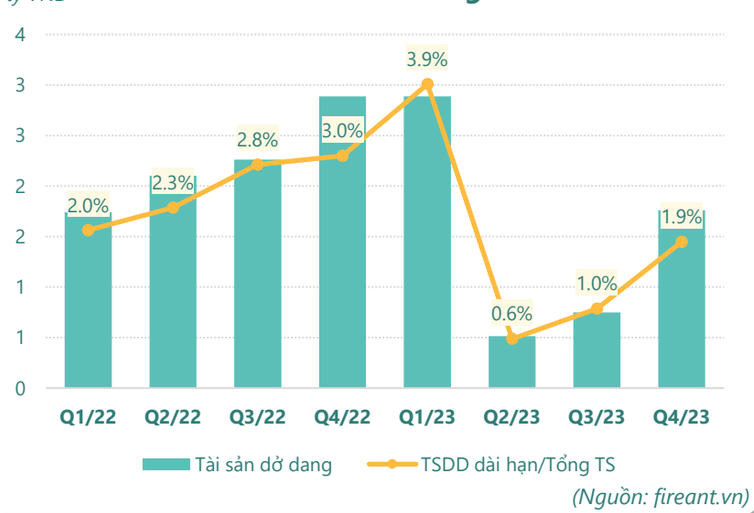

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



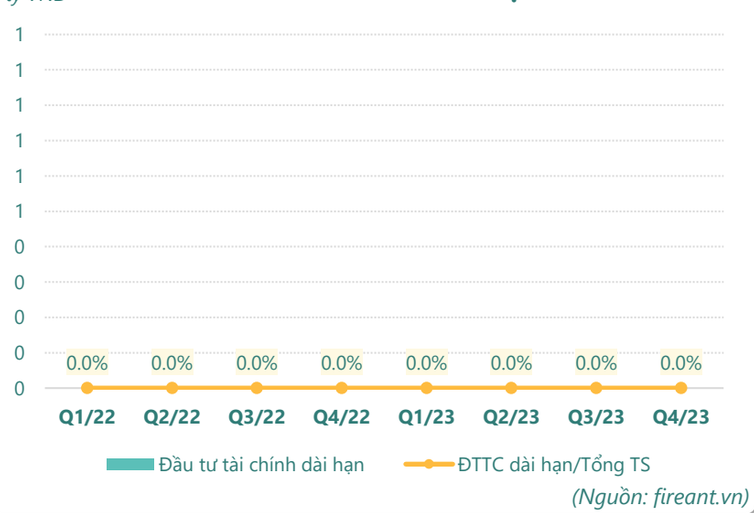

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



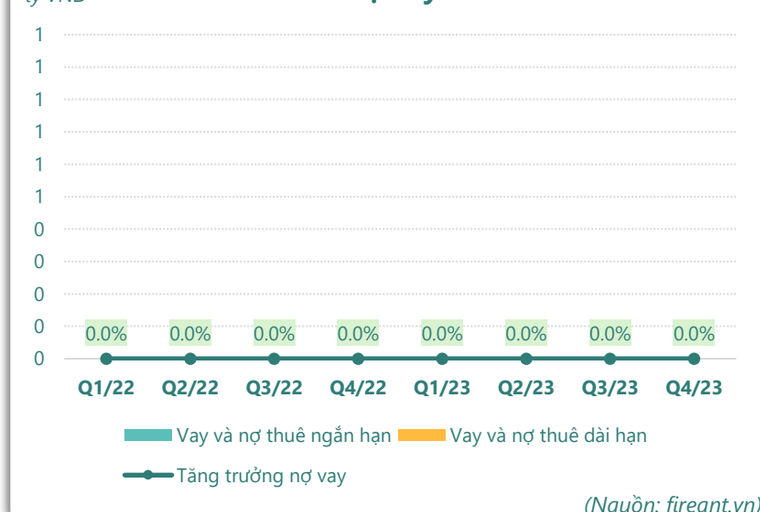

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

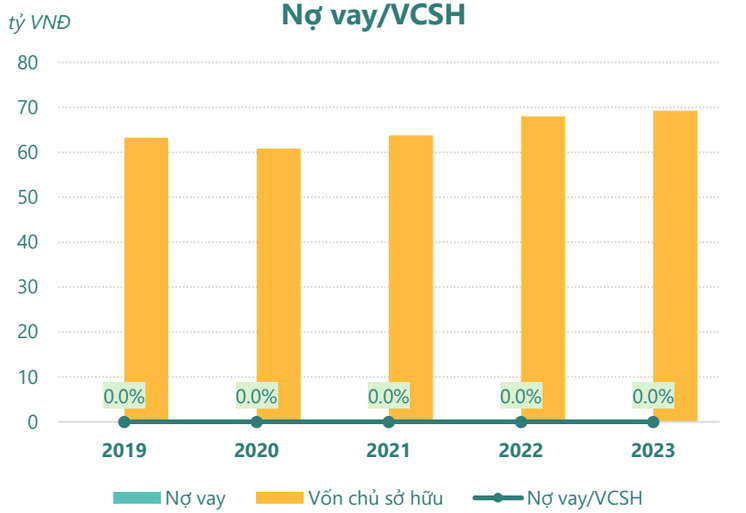
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

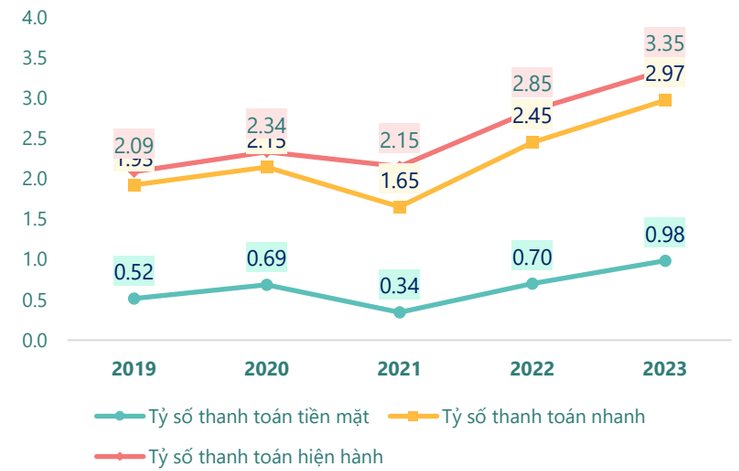
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



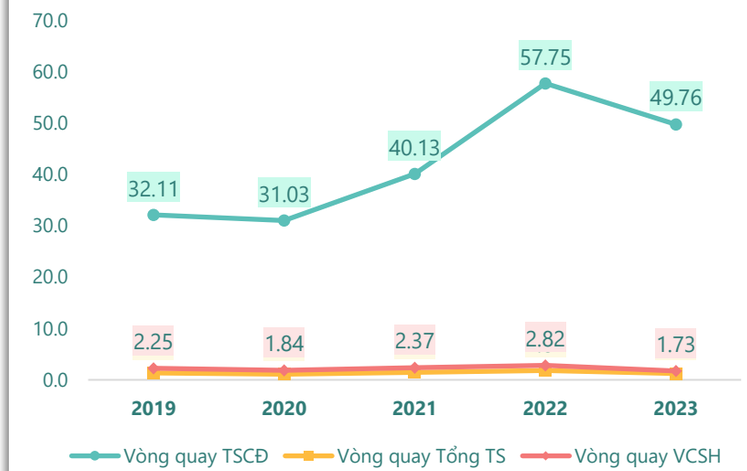

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



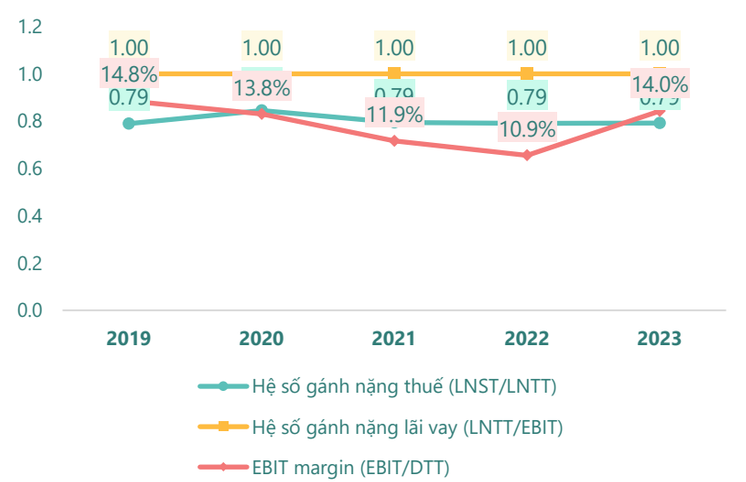

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



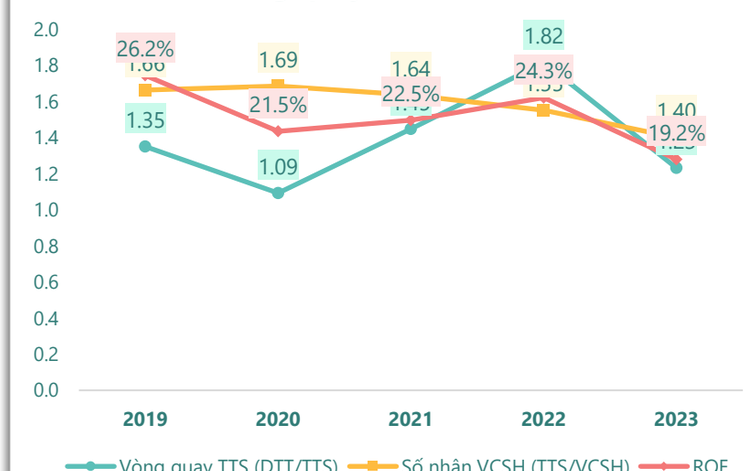

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



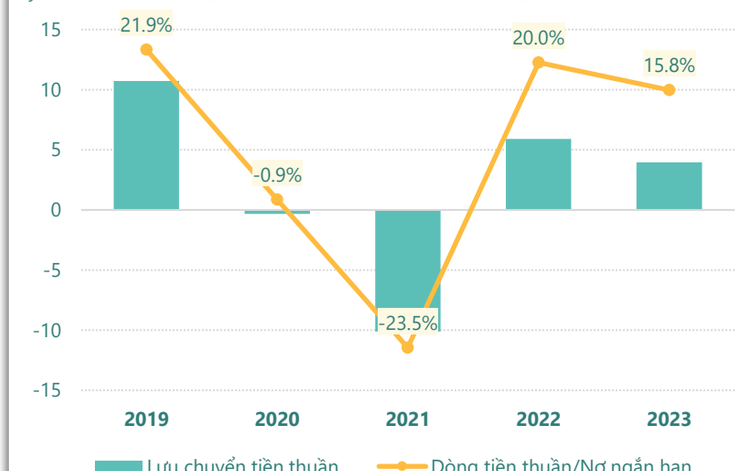

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **53.3** | **77.0** | **-30.8%** | **118** | **186** | **-36.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 32.5 | 54.6 | -40.4% | 64.7 | 124 | -48.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 20.7 | 22.4 | -7.5% | 53.8 | 61.4 | -12.5% |
| Doanh thu HĐTC | 0.36 | 0.26 | 37.8% | 1.04 | 0.72 | 45.5% |
| Chi phí TC | 0.00 | 0.15 | -98.4% | 0.01 | 0.22 | -94.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 10.7 | 11.4 | -5.8% | 38.2 | 41.9 | -8.7% |
| Chi phí QLDN | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| **LN thuần từ HĐKD** | 10.3 | 11.2 | -7.6% | 16.6 | 20.1 | -17.2% |
| Lợi nhuận khác | **0** | **0.03** | **-100%** | **0.04** | **0.22** | **-81.9%** |
| **LN trước thuế** | 10.3 | 11.2 | -7.6% | 16.6 | 20.3 | -17.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **8.14** | **8.76** | **-7.1%** | **13.2** | **16.0** | **-17.8%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **8.14** | **8.76** | **-7.1%** | **13.2** | **16.0** | **-17.8%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -4.04 | 8.64 | -11.2 | 15.0 | 6.11 | 3.82 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.64 | 0.13 | -0.74 | -2.03 | 0.41 | 0.37 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | -7.79 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 15.4 | 12.0 | 20.7 | 8.83 | 21.8 | 20.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-3.40** | **8.77** | **-11.9** | **13.0** | **-1.27** | **4.19** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.01 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.01 | -0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 12.0 | 20.7 | 8.83 | 21.8 | 20.5 | 24.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **TỔNG TÀI SẢN** | **94.4** | **97.7** | **-3.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 84.0 | 84.2 | -0.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 24.7 | 20.7 | 19.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 7.54 | 4.15 | 81.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 41.2 | 45.8 | -10.0% |
| Hàng tồn kho | 9.41 | 11.8 | -20.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.12 | 1.75 | -36.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **10.4** | **13.4** | **-22.2%** |
| Phải thu dài hạn | 0.60 | 0.64 | -5.9% |
| Tài sản cố định | 2.19 | 2.57 | -14.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.76 | 2.89 | -39.1% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **5.89** | **7.32** | **-19.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 25.2 | 29.7 | -15.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **25.1** | **29.6** | **-15.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 14.8 | 16.9 | -12.7% |
| **Nợ dài hạn** | 0.12 | 0.12 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **69.2** | **68.0** | **1.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **69.2** | **68.0** | **1.8%** |
| Vốn điều lệ | 39.0 | 39.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*